

## CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TIỀM LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

**ThS. Nguyễn Thị Minh Nga<sup>1</sup>, TS. Phạm Quang Trí**  
Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN

**ThS. Phạm Hồng Trang**  
Trường Đại học Lao động Xã hội Hà Nội

---

### Tóm tắt:

*Hiện nay, các trường đại học Việt Nam là nơi có số lượng lớn về tổ chức KH&CN và tập trung số lượng lớn nhân lực KH&CN trình độ cao, cũng là nơi cung cấp nguồn nhân lực KH&CN phục vụ phát triển kinh tế-xã hội đất nước. Việc tăng cường tiềm lực KH&CN cho các hoạt động KH&CN trong trường đại học là một yếu tố quan trọng giúp cho trường đại học thực hiện tốt nhất các chức năng của trường đại học. Bài viết phân tích các chính sách phát triển tiềm lực KH&CN trong trường đại học của Nhà nước hiện nay và một số đề xuất bổ sung chính sách phát triển tiềm lực KH&CN trong trường đại học thời gian tới.*

*Từ khóa:* Tiềm lực KH&CN; Chính sách KH&CN; Trường đại học.

*Mã số:* 16121202

### 1. Khái niệm tiềm lực khoa học và công nghệ

Tập tài liệu “Những vấn đề then chốt của chính sách khoa học và kỹ thuật” (*Y.de Hemptinne<sup>2</sup>, 1987*) đã chỉ ra rằng, để hoạt động được tốt, hệ thống khoa học và kỹ thuật quốc gia đòi hỏi các nguồn lực<sup>3</sup> như nhân lực, tài lực, vật lực (cơ cấu hạ tầng và trang bị) và tin lực phải luôn luôn sẵn sàng để có thể huy động (i) vào lúc cần thiết; (ii) với số lượng đầy đủ; (iii) theo những tỷ trọng thích đáng giữa các nguồn lực.

Tiềm lực KH&CN là biểu hiện khả năng thực tế về sức mạnh và chất lượng, hiệu quả của KH&CN. Đó là toàn bộ các nguồn lực có tổ chức mà xã hội có thể huy động dành cho các hoạt động KH&CN (*Tăng Văn Khiên, 1997*). Các nguồn lực này được thể hiện dưới các dạng cơ bản như sau: nhân lực KH&CN, tài lực (kinh phí dành cho KH&CN), vật lực KH&CN

---

<sup>1</sup> Liên hệ tác giả: ntmngaa@yahoo.com

<sup>2</sup> Vụ trưởng Vụ chính sách khoa học và kỹ thuật thuộc Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa Liên Hiệp quốc (UNESCO).

<sup>3</sup> Các nguồn tài nguyên thiên nhiên không được bàn đến trong tài liệu này vì chúng chỉ tham gia ở cấp sản xuất của cái và dịch vụ; chúng không cấu thành đầu vào của hệ thống khoa học và kỹ thuật quốc gia, hiểu theo UNESCO. Báo cáo đã trích dẫn tr.26.

(cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị, công trình công cộng phục vụ KH&CN); tin lực (thông tin, tư liệu khoa học,...); và nguồn lực về “cơ cấu tổ chức của hệ thống KH&CN” (năng lực của hệ thống tổ chức và quản lý KH&CN). Nguồn lực thứ năm này được xem là biểu hiện tính mạnh, hiệu quả của khung cấu trúc các tổ chức KH&CN về khả năng tổ chức, vận hành, thực hiện các nhiệm vụ KH&CN đặt ra trong từng giai đoạn, nguồn lực này là yếu tố mới được quan tâm đề cập đến trong giai đoạn gần đây.

Nhằm thống nhất hóa khái niệm về tiềm lực KH&CN phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, điều tra khảo sát KH&CN, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014, trong đó, tiềm lực KH&CN bao gồm: nhân lực KH&CN; tài sản trí tuệ; cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, trang thiết bị; nguồn tài chính thực hiện các nhiệm vụ KH&CN (Điều 3, Nghị định số 99/2014/NĐ-CP).

## **2. Chính sách phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ trong các trường đại học Việt Nam**

### **2.1. Chính sách phát triển nhân lực khoa học và công nghệ trong các trường đại học**

#### *2.1.1. Chính sách đào tạo*

Ngay sau khi thống nhất đất nước, Đảng và Nhà nước đã ban hành các văn bản, chính sách phát triển đội ngũ nhân lực KH&CN với mục đích tự thân phát triển KH&CN cũng như để phục vụ phát triển kinh tế-xã hội.

Đào tạo tiến sỹ ở trong nước được bắt đầu từ Quyết định số 224-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24/5/1976 về việc đào tạo trên đại học trong nước. Đào tạo thạc sỹ mới được bổ sung vào hệ thống giáo dục nước ta từ năm 1991 với Quyết định số 55-HĐBT ngày 09/3/1991 về việc mở hệ đào tạo cao học trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 ngày 14/6/2005 và Quy chế đào tạo sau đại học đã nêu rất rõ mục tiêu của đào tạo sau đại học là: “... nhằm xây dựng đội ngũ những người làm khoa học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, KH&CN của đất nước”. “...Thạc sỹ phải có kiến thức chuyên môn vững vàng, có năng lực thực hành và khả năng thích ứng cao trước sự phát triển của khoa học, kỹ thuật và kinh tế, có khả năng phát hiện và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo. Tiến sỹ phải có trình độ cao về lý thuyết và thực hành, có năng lực sáng tạo, độc lập nghiên cứu, có khả năng hướng dẫn NCKH và hoạt động chuyên môn, phát hiện và giải quyết những vấn đề KH&CN” (Điều 2). Các mục tiêu của đào

tạo sau đại học hoàn toàn phù hợp với việc hình thành đội ngũ các nhà khoa học trình độ cao, có khả năng tạo ra những sản phẩm KH&CN có chất lượng.

Trước nhu cầu đào tạo nhân lực có trình độ cũng như để đáp ứng nhu cầu bắt kịp các tiến bộ của KH&CN thế giới, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 322/QĐ-TTg ngày 19/4/2000 về việc phê chuẩn Đề án: “Đào tạo cán bộ khoa học, kỹ thuật tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước” (gọi tắt là **Đề án 322**). Đối tượng đào tạo theo Đề án 322 là *các giảng viên, cán bộ khoa học - kỹ thuật, quản lý khoa học - kỹ thuật, đang công tác tại các trường đại học, các viện NCKH, phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, các trung tâm công nghệ cao,...* Từ năm 2000 đến ngày 31/10/2011 Đề án 322 đã cử được 5.467 người đi học nước ngoài.

Với mục đích phát triển nguồn nhân lực KH&CN cho phát triển kinh tế của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), Chính phủ đã cho phép các tỉnh ĐBSCL tự trích từ nguồn kinh phí của địa phương để thực hiện việc đào tạo nhân lực KH&CN cho các tỉnh ĐBSCL. Đề án đào tạo 1.000 cán bộ khoa học - kỹ thuật có trình độ sau đại học ở nước ngoài cho 13 tỉnh, thành phố thuộc Đồng bằng sông Cửu Long được hình thành (gọi tắt là **Chương trình Mê Kông 1.000**) do Trường Đại học Cần Thơ làm đầu mối từ năm 2005 với kinh phí khoảng 50 triệu USD.

Nhằm mục tiêu tăng cường tiến sỹ, năng lực chuyên môn, nghiên cứu, giảng dạy và quản lý đại học tiên tiến cho đội ngũ giảng viên các trường đại học, cao đẳng cũng như nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo tiến sỹ trong nước, tranh thủ và phát huy mạnh mẽ sự hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH của các trường đại học, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo giảng viên có trình độ tiến sỹ cho các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2010-2020 (Quyết định số 911/QĐ-TTg ngày 17/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ, gọi tắt là **Đề án 911**).

Nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, tại Hội nghị Trung ương 8 khóa XI đã thông qua Nghị quyết về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo (Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013). Nghị quyết đã nêu các mục tiêu cụ thể đối với giáo dục đại học là “tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, ... đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển công nghệ và các lĩnh vực, ...”, do vậy, các nhiệm vụ đặt ra đối với phát triển đội ngũ nhà giáo cũng rất cụ thể như “Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, gắn với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội... Giảng viên cao đẳng, đại học có trình độ từ thạc sỹ trở lên và phải được đào tạo, bồi dưỡng...”.

Đề cụ thể hóa đường lối của Đảng, Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW (Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014). Việc phát triển nhân lực KH&CN trong các trường đại học được thực hiện, Chính phủ sẽ “tiến hành xây dựng và triển khai chương trình bồi dưỡng giảng viên trong các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục”, “Phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà giáo đầu ngành ở các cấp học và trình độ đào tạo phù hợp với điều kiện của Việt Nam và từng bước hội nhập quốc tế...”, “Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên, giáo viên và đội ngũ cán bộ nghiên cứu của các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục chuyên nghiệp”.

Đặc biệt, Quyết định số 2469/QĐ-TTg ngày 16/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ một lần nữa đã khẳng định các chính sách của Đảng và Nhà nước về việc nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ nghiên cứu trong các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục chuyên nghiệp giai đoạn 2017-2025 là triển khai đồng bộ hai đề án về: (i) Đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng và (ii) Đào tạo bồi dưỡng nhân lực KH&CN ở trong nước và nước ngoài bằng ngân sách nhà nước. Điều này có nghĩa là ngoài Đề án 911 như nêu trên, giảng viên, cán bộ nghiên cứu sẽ được tiếp tục hỗ trợ nâng cao năng lực thông qua các đề án khác.

Ngoài ra, thông qua Nghị định thư giữa các chính phủ, các chương trình học bổng khác nhau, nhiều nhà khoa học và nghiên cứu viên Việt Nam đã có nhiều cơ hội học tập, nghiên cứu, tham gia nghiên cứu ở nước ngoài.

### *2.1.2. Chính sách tuyển dụng và sử dụng*

#### *Tuyển dụng, bổ nhiệm nhân lực KH&CN*

Nguyên tắc tuyển dụng, sử dụng giảng viên và nhân lực KH&CN trong các trường đại học được nêu cụ thể trong Nghị quyết 29-NQ/TW là “phải trên cơ sở đánh giá năng lực, đạo đức nghề nghiệp và hiệu quả công tác,... có cơ chế miễn nhiệm, bố trí công việc khác hoặc kiên quyết đưa ra khỏi ngành đối với những người không đủ phẩm chất, năng lực, không đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ”.

Nghị định số 40/2014/NĐ-CP quy định các chính sách ưu đãi đối với cá nhân hoạt động KH&CN, không phân biệt nhân lực KH&CN trong trường đại học hay ngoài trường đại học, cụ thể như: Đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn mà không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác (Điều 6). Nâng lương vượt bậc đối với cá nhân có thành tích trong hoạt động KH&CN (Điều 7). Đối với nhà khoa học trẻ tài năng, được xét tuyển dụng đặc cách không qua thi tuyển vào làm việc trong tổ chức KH&CN công lập (Điều 24).

### *Kéo dài thời gian làm việc khi đủ tuổi nghỉ hưu*

Chủ trương kéo dài thời gian làm việc và quy định tuổi nghỉ hưu hợp lý đối với nhân lực trình độ cao trong các cơ sở giáo dục đại học đã được đề cập trong Nghị quyết số 29-NQ/TW. Cụ thể hóa đường lối của Đảng, việc kéo dài thời gian làm việc đối với nhân lực KH&CN trình độ cao đã được quy định tại Điều 9, Nghị định số 141/2013/NĐ-CP và Điều 9, Nghị định số 40/2014/NĐ-CP. Các văn bản pháp luật đã quy định đối với cá nhân là giáo sư; phó giáo sư; giữ chức danh khoa học, chức danh công nghệ hạng I là tiến sỹ khoa học; giữ chức danh khoa học, chức danh công nghệ hạng II là tiến sỹ<sup>4</sup> (gồm cả nhân lực KH&CN trong trường đại học) khi đến tuổi nghỉ hưu được kéo dài thời gian công tác với điều kiện có đủ sức khỏe và khi tổ chức có nhu cầu sử dụng và đồng ý kéo dài thời gian.

### *2.1.3. Chính sách thu nhập và lương*

#### *Về thu nhập*

Chính sách thu nhập đối với nhân lực KH&CN đã hình thành từ rất sớm, đặc biệt sau thời kỳ đổi mới (1986). Trải qua một chặng đường dài gần hai thập kỷ, sau khi Luật KH&CN được ban hành và một số văn bản hướng dẫn Luật cũng như các chính sách khác về thu nhập của nhân lực KH&CN đã có những bước tiến đáng ghi nhận.

Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17/10/2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật KH&CN năm 2000 quy định “Lợi nhuận thu được khi chuyển nhượng, chuyển giao kết quả nghiên cứu và phát triển được phân chia cho nhà khoa học tạo ra kết quả, cho chủ sở hữu kết quả, cho tổ chức KH&CN của nhà khoa học và cho người môi giới. Tỷ lệ phân chia được thỏa thuận trong hợp đồng KH&CN giữa các bên. (Điều 33, khoản 3).

Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005 quy định tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn đã được cấp văn bằng bảo hộ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước được hưởng mức thù lao tối thiểu mà chủ sở hữu phải trả cho tác giả (Điều 135, khoản 2).

Luật Chuyển giao công nghệ số 80/2006/QH11 ngày 29/11/2006 quy định tỷ lệ phân chia thu nhập từ hoạt động chuyển giao công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước (Điều 42, Điều 43).

---

<sup>4</sup> Chức danh nghề nghiệp ngành KH&CN được quy định tại Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKH&CN-BNV ngày 01/10/2014.

Nhằm cụ thể hóa các Nghị quyết của Đảng và Chính phủ<sup>5</sup>, Quyết định số 2469/QĐ-TTg đã quy định về việc hoàn thiện chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục trong quản lý, khai thác, phân chia lợi ích từ các tài sản trí tuệ được tạo ra từ hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

### *Về lương*

Chủ trương và các chính sách về lương đối với giảng viên và nhân lực KH&CN trong trường đại học được nêu rất cụ thể trong Nghị quyết số 29-NQ/TW và Nghị quyết số 44/NQ-CP. Lương của nhà giáo được ưu tiên xếp cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp và có thêm phụ cấp tùy theo tính chất công việc, theo vùng; phụ cấp thâm niên nghề nghiệp tính cho thời gian trực tiếp giảng dạy. Đặc biệt, chính sách tiền lương nhằm khuyến khích thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong ngành giáo dục và đào tạo.

Ngoài những quy định trong Nghị định số 99/2014/NĐ-CP, nhân lực KH&CN, giảng viên trong các cơ sở giáo dục đại học còn được hưởng các chính sách quy định trong Nghị định số 40/2014/NĐ-CP (Điều 7) quy định cá nhân được bổ nhiệm chức danh khoa học, chức danh công nghệ trong đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động KH&CN được nâng lương vượt bậc (không quá 02 bậc lương trong cùng hạng chức danh và không thực hiện nâng lương vượt bậc 02 lần liên tiếp) trong cùng hạng chức danh.

Đồng thời, Nghị định số 40/2014/NĐ-CP quy định: nhà khoa học đầu ngành được hưởng các ưu đãi hàng tháng bằng 100% mức lương hiện hưởng (Điều 18); nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia đặc biệt quan trọng được hưởng mức lương tương đương chuyên gia cao cấp bậc 3 và hưởng ưu đãi hàng tháng bằng 100% mức lương trước thời điểm được giao chủ trì nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia đặc biệt quan trọng (Điều 21).

### *Về thuế thu nhập*

Giảng viên trong các cơ sở giáo dục đại học được hưởng *ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân đối với phần thu nhập từ hợp đồng NCKH* và phát triển công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm và các hợp đồng thực hiện tại miền núi, vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật (Điều 10, Nghị định số 99/2014/NĐ-CP).

---

<sup>5</sup> Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012, Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 29/3/2013, Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 và Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014.

#### 2.1.4. Chính sách tôn vinh, khen thưởng

Đề động viên, khích lệ kịp thời cán bộ KH&CN phát huy khả năng sáng tạo, ứng dụng các thành tựu KH&CN vào sản xuất và đời sống. Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều hình thức giải thưởng nhằm tôn vinh các cán bộ KH&CN có nhiều thành tích xuất sắc trong hoạt động KH&CN. Việc trao các giải thưởng cho cán bộ KH&CN vừa là sự tôn vinh đối với những thành quả lao động sáng tạo vất vả, công phu của người được trao giải trước tập thể và xã hội mà còn có tác dụng cổ vũ, động viên những cán bộ khác cố gắng vươn lên giành giải thưởng, vừa là sự tuyên truyền tới các tầng lớp nhân dân về chính sách trọng dụng nhân tài của đất nước, tạo thành nếp sống, lối sống biết quý trọng người tài đức.

Hệ thống các giải thưởng liên quan đến KH&CN của Việt Nam hiện nay gồm: Giải thưởng Hồ Chí Minh về KH&CN cho công trình KH&CN đặc biệt xuất sắc; Giải thưởng Nhà nước về KH&CN cho công trình KH&CN xuất sắc; Huy chương “vì sự nghiệp KH&CN” cho các cán bộ trong lĩnh vực KH&CN có nhiều cống hiến cho sự nghiệp KH&CN; Giải thưởng sáng tạo KH&CN Việt Nam (VIFOTEC) dành cho những sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và các giải pháp sáng tạo có giá trị ứng dụng cao; Giải thưởng Tạ Quang Bửu, được Bộ KH&CN tổ chức hằng năm nhằm khích lệ và tôn vinh các nhà khoa học có thành tựu nổi bật trong nghiên cứu cơ bản thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật, góp phần thúc đẩy KH&CN Việt Nam hội nhập và phát triển; Giải thưởng Kovalevskaja là giải thưởng dành cho những cá nhân, tập thể nữ có thành tích xuất sắc trong công tác nghiên cứu và ứng dụng khoa học của Việt Nam.

#### 2.1.5. Chính sách tạo môi trường, điều kiện làm việc

Cá nhân hoạt động KH&CN nói chung được tạo điều kiện làm việc:

- Về phương tiện, trang thiết bị, vật tư, phòng thí nghiệm, cơ sở thực nghiệm và các điều kiện cần thiết khác từ kinh phí hoạt động thường xuyên của tổ chức có hoạt động KH&CN để thực hiện nhiệm vụ KH&CN (Điều 8, Nghị định số 40/2014/NĐ-CP).
- Tiếp cận thông tin, cơ sở dữ liệu về KH&CN để thực hiện nhiệm vụ (Điều 8, Nghị định số 40/2014/NĐ-CP).
- Tùỵ từng chức danh (khoa học, công nghệ hạng I, nhà khoa trẻ tài năng,...), được xem xét hỗ trợ kinh phí sử dụng phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, phòng thí nghiệm chuyên ngành, liên ngành để thực hiện nhiệm vụ KH&CN (Điều 8, Nghị định số 40/2014/NĐ-CP; Điều 10, Nghị định số 99/2014/NĐ-CP).

### *2.1.6. Chính sách khuyến khích khác*

Nghị quyết số 29-NQ/TW đã đề cập đến “chính sách hỗ trợ giảng viên trẻ về chỗ ở, học tập và nghiên cứu khoa học. Bảo đảm bình đẳng giữa nhà giáo trường công lập và nhà giáo trường ngoài công lập về tôn vinh và cơ hội đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ. Tạo điều kiện để chuyên gia người Việt Nam ở nước ngoài tham gia giảng dạy và nghiên cứu ở các cơ sở giáo dục đào tạo trong nước”.

Nghị quyết số 44/NQ-CP quy định việc “xây dựng cơ chế khuyến khích cán bộ nghiên cứu khoa học tham gia giảng dạy và giáo viên tham gia nghiên cứu khoa học”, “xây dựng cơ chế chính sách cử chuyên gia, giảng viên của Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, nghiên cứu khoa học...”.

Ngoài các chính sách khuyến khích đối với nhân lực KH&CN nói chung được quy định trong Nghị định số 40/2014/NĐ-CP, giảng viên trong trường đại học khi công bố kết quả NCKH còn được hưởng các chính sách khuyến khích như:

- Xem xét hỗ trợ kinh phí tham gia hội thảo khoa học trong nước và quốc tế; công bố kết quả KH&CN trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín; đăng ký bảo hộ quyền SHTT ở trong nước và ngoài nước đối với sáng chế và giống cây trồng (Điều 8, Nghị định số 40/2014/NĐ-CP).
- Thưởng tiền không quá 30 lần mức lương cơ sở chung nếu công bố được 01 bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín trong danh mục ISI, SCI, SCIE; hỗ trợ 50% phí đăng ký bảo hộ quyền tác giả; xem xét hỗ trợ kinh phí tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực chuyên môn của mình (kinh phí lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp KH&CN trong dự toán giao cho cơ sở giáo dục đại học) (Điều 10, Nghị định số 99/2014/NĐ-CP).

### *2.2. Chính sách đầu tư tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học của trường đại học*

Chính sách đầu tư tài chính cho hoạt động NCKH của trường đại học cũng nằm trong khuôn khổ của chính sách đầu tư tài chính cho KH&CN của Việt Nam nói chung. Nguồn vốn cho hoạt động NCKH của trường đại học Việt Nam thời gian qua chủ yếu thông qua một số kênh: kinh phí NCKH theo kế hoạch từ bộ chủ quản; các chương trình KH&CN trọng điểm; đề tài, dự án KH&CN độc lập cấp Nhà nước; quỹ phát triển KH&CN. Ngoài ra, kinh phí NCKH của trường đại học còn xuất phát từ học phí của người học, các nguồn vốn nước ngoài tài trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước,...



Theo chính sách hiện hành, hằng năm, các trường đại học công lập được cấp từ bộ chủ quản kinh phí NCKH thông qua các nhiệm vụ KH&CN các cấp dưới hình thức đề tài, dự án các cấp theo kế hoạch đã được phê duyệt.

Kinh phí từ Quỹ phát triển KH&CN quốc gia, bộ, ngành và địa phương: Đây có thể coi là nguồn kinh phí phù hợp với hoạt động NCKH của trường đại học trong bối cảnh toàn cầu hóa. Hiện đã có một số quỹ KH&CN được vận hành tài trợ cho NCKH của trường đại học, cụ thể: Quỹ phát triển KH&CN Quốc gia (thành lập ngày 22/10/2003 theo Nghị định số 122/2003/NĐ-CP) với chức năng tài trợ, cho vay để thực hiện nhiệm vụ KH&CN do tổ chức và cá nhân đề xuất.

Gần đây, tại Nghị định số 99/2014/NĐ-CP quy định cho các trường đại học, hằng năm, dành tối thiểu 3% kinh phí từ nguồn thu học phí của cơ sở giáo dục đại học để cho sinh viên và người học hoạt động NCKH (Điều 12).

### ***2.3. Chính sách phát triển hạ tầng, trang thiết bị và thông tin khoa học và công nghệ***

Với mục đích góp phần phát triển tiềm lực KH&CN Việt Nam nói chung và tiềm lực KH&CN trong các trường đại học nói riêng, Nhà nước đã chú ý đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng, trang thiết bị, phòng thí nghiệm,... cho nhiều trường đại học. Nhiều bộ, ngành chủ quản đã có những dự án (kể cả dự án vay vốn nước ngoài) tập trung nâng cấp cơ sở hạ tầng, thiết bị cho các trường đại học. Một số trường đại học đã đầu tư mua sách, giáo trình, tạp chí, xây dựng phòng đọc, thư viện, phòng máy tính, nâng cấp khả năng truy cập và tìm kiếm tư liệu nghiên cứu quốc tế trực tuyến để nâng cao năng lực đào tạo và NCKH, đồng thời, kết nối với các tổ chức NC&PT, cơ sở giáo dục đại học trên toàn thế giới.

Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia (đến nay đã có 16 phòng thí nghiệm được đầu tư xây dựng, trong đó có nhiều phòng thí nghiệm được đặt trực thuộc các trường đại học) (Quyết định số 850/QĐ-TTg);

Nhằm nâng cao năng lực của các cơ sở NCKH, trong đó ưu tiên đầu tư cho các cơ sở NCKH mũi nhọn, phòng thí nghiệm trọng điểm trong các trường đại học, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 711/QĐ-TTg.

Tăng cường cơ sở vật chất cho các trường đại học: hỗ trợ các trường về đất đai; tạo điều kiện cho các trường chủ động khai thác các nguồn lực đầu tư nhằm đổi mới cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị; tăng cường năng lực và nâng cao chất lượng hoạt động của thư viện ở các trường; hình thành hệ thống thư viện điện tử kết nối các trường trên cùng địa bàn, cùng một vùng và trên phạm vi toàn quốc; thiết lập mạng thông tin toàn cầu và mở rộng

giao lưu quốc tế cho tất cả các trường đại học, cao đẳng trong nước; xây dựng một số phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia thuộc các trường đại học trọng điểm, trường đầu ngành (Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg).

Tăng cường quản lý và phát triển hoạt động thông tin KH&CN (Nghị định số 11/2014/NĐ-CP). Xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, phòng thí nghiệm chuyên ngành, liên ngành hiện đại và đồng bộ; Xây dựng hệ thống thư viện, tạp chí, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu về KH&CN; Mua tài sản trí tuệ, bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu KH&CN của nước ngoài; Mua công nghệ, hỗ trợ chuyển giao và nhập khẩu công nghệ từ nước ngoài theo quy định của pháp luật (Nghị định số 99/2014/NĐ-CP).

Vấn đề đầu tư cơ sở vật chất cho các trường đại học được tiếp tục nhấn mạnh trong Quyết định số 2469/QĐ-TTg. Xây dựng và triển khai kế hoạch hỗ trợ tăng cường, nâng cấp trang thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong các cơ sở giáo dục; ưu tiên nâng cấp, hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục có tiềm lực mạnh về nhân lực nghiên cứu và triển khai ứng dụng, có nhiều thành tựu trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Xây dựng cơ chế khuyến khích phát triển các phòng thí nghiệm chung giữa các cơ sở giáo dục với đối tác trong nước và nước ngoài... Phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu về KH&CN để hỗ trợ hoạt động NCKH.

#### ***2.4. Khuyến khích đầu tư phát triển tiềm lực và nghiên cứu khoa học trong đại học***

Khuyến khích, ưu đãi đầu tư phát triển tiềm lực và NCKH trong đại học ở Việt Nam thời gian qua được thể hiện qua các chính sách: Ưu tiên đầu tư xây dựng và phát triển các “trường đại học trọng điểm”<sup>6</sup> (Quyết định số 47/2001/QĐ-TTg ngày 04/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ).

Khuyến khích mở các trường đại học, thu hút các trường đại học có uy tín của nước ngoài liên kết hoặc mở phân viện, phân hiệu hoặc tổ chức các chương trình đào tạo nhân lực KH&CN tại Việt Nam (theo Quyết định số 272/2003/QĐ-TTg ngày 31/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ).

---

<sup>6</sup> 21 trường (14+7) đại học được chọn để xây dựng thành trường đại học trọng điểm gồm: ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP. HCM, ĐH Thái Nguyên, ĐH Huế, ĐH Đà Nẵng, ĐH Sư phạm Hà Nội, ĐH Sư phạm TP. HCM, ĐH Bách khoa Hà Nội, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, ĐH Kinh tế Quốc dân Hà Nội, ĐH Y Hà Nội, ĐH Kinh tế TP. HCM, ĐH Y dược TP. HCM, ĐH Cần Thơ; ĐH Vinh, Học viện Kỹ thuật Quân sự, ĐH Hàng hải Việt Nam, ĐH Luật Hà Nội, ĐH Luật TP. HCM, Học viện Cảnh sát Nhân dân, Học viện Quân y.

Tập trung đầu tư xây dựng các trường đẳng cấp quốc tế, các trường trọng điểm theo Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, đặc biệt là khoa học giáo dục và khoa học quản lý (Nghị quyết số 29-NQ/TW). Tập trung đầu tư nâng cao năng lực, chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan nghiên cứu khoa học giáo dục quốc gia. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nghiên cứu và chuyên gia giáo dục. Gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và nghiên cứu, giữa các cơ sở đào tạo với các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển tiềm lực và hoạt động KH&CN (Điều 11, Nghị định số 99/2014/NĐ-CP).

Tuy nhiên, các chính sách trên chưa thực sự phát huy tác dụng, còn thể hiện sự dàn trải cho nhiều trường đại học (21 trường trọng điểm), khuyến khích tập trung chủ yếu cho khu vực các trường đại học công lập.

### **3. Nhận xét và một số đề xuất bổ sung chính sách**

Như các phân tích đã nêu ở mục 2, Nhà nước đã có một số chính sách phát triển tiềm lực KH&CN nói chung cũng như tiềm lực KH&CN trong trường đại học, tuy nhiên, vẫn cần có các nghiên cứu sâu rộng hơn để có các luận cứ khoa học xây dựng bổ sung các chính sách phát triển tiềm lực KH&CN của các trường đại học trong giai đoạn sắp tới. Trong bài viết này nhóm nghiên cứu xin đề xuất một số chính sách như sau:

#### ***3.1. Phát triển nhân lực nghiên cứu khoa học trong trường đại học***

##### ***3.1.1. Hỗ trợ các nhà khoa học trẻ***

Hiện nay, chúng ta chưa có cơ chế cụ thể hỗ trợ các cán bộ trẻ, tạo điều kiện cho nghiên cứu viên trẻ được trau dồi nghề nghiệp và để họ trưởng thành trước khi trở thành nhà khoa học. Hầu hết học viên cao học và nghiên cứu sinh bậc tiến sĩ đang học trong nước là làm nghiên cứu chay - nghĩa là không có cơ chế nào và không có đề tài được giao để làm nghiên cứu gắn với các nghiên cứu luận án thạc sĩ và tiến sĩ mà họ đang tiến hành ở trường đại học hay viện nghiên cứu.

Một nghịch lý là cùng đi học nhưng nếu đi học ở nước ngoài thì được Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí học (tiền ăn, ở, đi lại, học phí, bảo hiểm,...) còn học trong nước chỉ được cơ quan hỗ trợ học phí, ngoài ra sẽ không có hỗ trợ khác.

Hiện nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đang triển khai một chương trình nghiên cứu gọi là đề tài nghiên cứu tiềm năng. Tuy nhiên, đây là chương trình nghiên cứu mới thực hiện và mang tính thăm dò nên còn nhiều vấn đề vẫn đang phải hoàn thiện thêm.

Để thay đổi thực trạng này, chúng ta nên có các nghiên cứu thực tiễn sâu rộng hơn và đưa ra các chính sách hỗ trợ cho cán bộ nghiên cứu trẻ tuổi trên diện rộng, không chỉ giới hạn ở những người xuất sắc. Có thể hình thành quỹ học bổng cho người làm nghiên cứu sinh và hậu tiến sỹ trong nước (giới hạn thời gian 3 năm đối với hậu tiến sỹ). Hoặc có thể có cơ chế để hỗ trợ đề tài nghiên cứu cho cán bộ trẻ làm nghiên cứu sinh trong nước.

Đối với các tiêu chuẩn khi xét tài trợ cho các nhà khoa học trẻ cũng cần phải thay đổi, nếu cứ nhất thiết phải có các công trình nghiên cứu mới xét tài trợ thì vô hình chung lại vướng vào vòng luẩn quẩn của việc xét tài trợ/cấp kinh phí và nghiên cứu khoa học. Mặt khác, nếu một cán bộ có lý lịch khoa học dày dặn thì có còn là nghiên cứu viên trẻ nữa không (?). Điều quan trọng của việc xin tài trợ chính là *vấn đề nghiên cứu* có nên tổ chức để làm nghiên cứu hay không - nói một cách khác thì điều quan trọng là bản thân hồ sơ đề nghị cấp tài trợ.

### *3.1.2. Tăng cường lưu chuyển nhân lực KH&CN giữa các khu vực (viện nghiên cứu và phát triển-trường đại học-doanh nghiệp) và thu hút nhân lực KH&CN quốc tế*

#### *Lưu chuyển nhân lực KH&CN giữa các khu vực*

Xây dựng cơ chế lưu chuyển nhân lực KH&CN giữa các viện NC&PT, trường đại học và doanh nghiệp (ngay từ khâu tuyển dụng, phương thức làm việc,...). Xây dựng cơ chế phù hợp nhằm thúc đẩy nhân lực KH&CN (kể cả nhân lực NC&PT của doanh nghiệp) tham gia giảng dạy tại các trường đại học và ngược lại thúc đẩy nhân lực giảng dạy và sinh viên trong các trường đại học tham gia các hoạt động NCKH tại viện NC&PT và doanh nghiệp.

Xây dựng cơ chế khuyến khích nhân lực KH&CN làm việc tại các viện NC&PT, trường đại học tham gia các hoạt động KH&CN với doanh nghiệp, với các tổ chức môi giới công nghệ nhằm tăng cường lực lượng KH&CN cho các tổ chức này.

Trước đây chúng ta đã có chính sách đối với nhân lực kiêm nhiệm trong các tổ chức khác nhau, tuy nhiên, hiện nay hình thức này không còn phổ biến. Do vậy, cần có các nghiên cứu cụ thể để xây dựng các chính sách đối với nhân lực KH&CN hoạt động kiêm nhiệm trong các khu vực viện/trường và

doanh nghiệp. Cụ thể, nhân lực KH&CN có thể được mời kiêm nhiệm thêm công tác ở các trường đại học, doanh nghiệp và cơ quan khác theo hình thức như: nhân lực KH&CN của các viện nghiên cứu có thể kiêm nhiệm một chức vụ lãnh đạo chuyên môn về khoa học tại trường đại học; quản lý khoa học kỹ thuật và sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp; hoặc ngược lại, nhân lực của trường đại học, doanh nghiệp có thể kiêm nhiệm các vị trí khác nhau ở các viện nghiên cứu.

### *Thu hút nhân lực KH&CN quốc tế*

Thu hút nhân lực KH&CN quốc tế ở đây bao gồm cả thu hút nhân lực KH&CN là người Việt Nam ở nước ngoài cũng như thu hút nhân lực là người nước ngoài, các biện pháp thu hút bao gồm:

Chính sách khuyến khích về tài chính nhằm thu hút các nhà khoa học và nhân lực KH&CN của các nước thể hiện dưới các hình thức: chương trình học giả nghiên cứu, tài trợ theo dự án nghiên cứu, học bổng, hỗ trợ đi lại và ăn ở theo dự án nghiên cứu.

Chính sách định cư đặc biệt: Ngoài khuyến khích về tài chính, cần có các nghiên cứu xây dựng chính sách xuất-nhập cảnh phù hợp để thu hút nhân lực KH&CN làm việc cho Việt Nam. Chính sách này có thể là: đơn giản tối đa các thủ tục tạo điều kiện lưu chuyển quốc tế nhân lực KH&CN, kể cả các thành viên trong gia đình đi theo; cấp các loại thị thực đặc biệt dành riêng cho các nhà khoa học hoặc nhân lực NCKH.

Tạo môi trường phù hợp cho hoạt động NCKH của chuyên gia nước ngoài: Bên cạnh các chính sách về định cư, về tài chính, để có thể “giữ chân” các chuyên gia KH&CN quốc tế đã đến làm việc ở Việt Nam thì chúng ta cần xây dựng môi trường nghiên cứu KH&CN chuyên nghiệp cho các chuyên gia.

## **3.2. Tăng đầu tư tài chính cho nghiên cứu khoa học của trường đại học**

### *3.2.1. Đa dạng hóa nguồn tài chính*

Việc đa dạng hóa các nguồn tài chính đầu tư cho trường đại học, đặc biệt là trường đại học nghiên cứu là một vấn đề cực kỳ quan trọng. Kinh phí huy động từ các nguồn khác (tài trợ quốc tế, dự án hợp tác chung, hợp đồng nghiên cứu với doanh nghiệp, hợp đồng chuyển giao công nghệ,...) ngoài tài trợ của ngân sách là vấn đề cấp thiết đối với các hoạt động nghiên cứu KH&CN của các trường đại học Việt Nam hiện nay.

### *3.2.2. Tăng cường sử dụng phương thức tài trợ cạnh tranh trong nghiên cứu khoa học*

Hiện nay, số lượng các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong trường đại học chủ yếu được cấp kinh phí thông qua: (i) các bộ chủ quản, (ii) các chương trình KH&CN cấp Nhà nước do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý, (iii) một số quỹ.

Xét theo thông lệ quốc tế, các nhiệm vụ nghiên cứu KH&CN nên cấp phát thông qua các loại hình quỹ: Quỹ phát triển KH&CN quốc gia, quỹ các bộ/ngành. Tất nhiên, việc nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện các quy trình tài trợ phù hợp của từng quỹ với tư cách là cơ quan tài trợ đối với từng loại hình NCKH cũng cần có thời gian và là vấn đề quan trọng đối với thực tiễn Việt Nam.

Cần xây dựng một chương trình chuyên tài trợ cho hợp tác nghiên cứu giữa khu vực trường đại học, viện NC&PT và doanh nghiệp. Bảo đảm nội dung, tiêu chí và quy trình xét duyệt của chương trình phải đến được các đối tượng có nhu cầu thực sự. Với chương trình này sẽ huy động được cả nguồn đầu tư từ khu vực công nghiệp, mặt khác, sẽ thúc đẩy ứng dụng và chuyển giao kết quả nghiên cứu, công nghệ từ khu vực viện nghiên cứu/trường đại học sang khu vực doanh nghiệp.

### *3.3. Tăng cường trang thiết bị, thông tin phục vụ nghiên cứu khoa học trong đại học*

Nếu xét theo quan điểm Nhà nước cần ưu tiên cho lĩnh vực nghiên cứu KH&CN nào thì Nhà nước cần phải tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đủ cho lĩnh vực nghiên cứu KH&CN ưu tiên đó.

Bên cạnh đó, cũng cần có các cơ chế chính sách huy động đầu tư từ các nguồn khác của xã hội, cần tạo cơ chế cho các trường đại học đầu tư máy móc, trang thiết bị hiện đại, bổ sung phòng thí nghiệm và phương tiện nghiên cứu, đặc biệt là các trường đại học có các chuyên ngành khoa học kỹ thuật và công nghệ.

Liên quan đến thông tin phục vụ các hoạt động NCKH như thư viện, hệ thống cơ sở dữ liệu sách, tạp chí, và đặc biệt là mạng máy tính kết nối với các nguồn cơ sở dữ liệu NCKH quốc tế (thư viện số) là những điều kiện quan trọng cho các trường đại học Việt Nam trong hoạt động NCKH, trao đổi thông tin và quảng bá tri thức.

Hiện nay, Cục Thông tin KH&CN Quốc gia (Bộ Khoa học và Công nghệ) đã có các đường kết nối với các tổ chức quốc tế (OECD, EU,...) trang web (Thomson Reuters,...), các tạp chí khoa học uy tín trên thế giới, vì vậy, các trường đại học nên liên kết để cùng sử dụng chung nguồn lực này.

Bên cạnh đó, cũng cần huy động các nguồn lực của cả xã hội (Nhà nước, các trường đại học và các nguồn lực khác của xã hội) để tập trung đầu tư chiều sâu hệ thống mạng máy tính kết nối với các nguồn cơ sở dữ liệu NCKH quốc tế để các nhà khoa học, giảng viên, nghiên cứu viên có thể truy cập, tiếp cận với những công bố khoa học mới nhất trên thế giới, trao đổi thông tin khoa học với cộng đồng khoa học quốc tế.

Một điều quan trọng khác là, nhất thiết phải xây dựng một số tạp chí khoa học ở Việt Nam bằng tiếng Anh có đủ uy tín quốc tế, có như vậy chúng ta mới hình thành “kênh” thông tin, “điển đàn” trao đổi học thuật giữa các nhà khoa học Việt Nam với các nhà khoa học trên thế giới./.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Chuyển giao công nghệ số 80/2006/QH11 ngày 29/11/2006.
2. Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012.
3. Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/06/2013.
4. Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005.
5. Y.de Hemptinne. (1987) *Những vấn đề then chốt của chính sách khoa học và kỹ thuật*. (Trần Đức Quang dịch, Vũ Cao Đàm hiệu đính). Viện Quản lý khoa học.
6. Tăng Văn Khiên. (1997) *Nghiên cứu xây dựng phương án điều tra tiềm lực khoa học công nghệ*. Đề tài trọng điểm cấp Tổng cục. Tổng cục Thống kê - Viện Khoa học thống kê. Hà Nội 2/1997.
7. Nguyễn Hồng Sơn. (2012) *Cơ chế tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ ở Việt Nam: Một số hạn chế và giải pháp hoàn thiện*. Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới, số 6 (194) 2012.
8. Ngô Quang Hưng. (2014) *Nghiên cứu và phát triển trong đại học*. Hội thảo VED 2014. link: Research and Development in Universities.
9. Lê Thị Lý. (2014) *Những rào cản đối với nhà nghiên cứu trẻ*. Tạp chí Tia sáng <http://tiasang.com.vn/-khoa-hoc-cong-nghe/Nhung-rao-can-doi-voi-nha-nghien-cuu-tre--8609>, 04/05/2015.
10. Nguyễn Thị Minh Nga và cộng sự. (2015) *Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn để đề xuất các chính sách tăng cường tiềm lực KH&CN cho các trường đại học nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu KH&CN trong các trường đại học Việt Nam*. Đề tài nghiên cứu cấp Bộ, Bộ Khoa học và Công nghệ.